



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
Phần A: Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường

website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jvn.2017.114

ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG TIẾN TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thanh Bình¹, Trần Văn Tỷ² và Huỳnh Vương Thu Minh³

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ

³Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/03/2017

Ngày nhận bài sửa: 05/06/2017

Ngày duyệt đăng: 30/10/2017

Title:

Assessment of community
Involvement in decision-
making process of hydropower
projects in Dak Lak province

Từ khóa:

Lưu vực sông Srepok, sự tham
gia của cộng đồng, thu hồi đất,
thủy điện, tiến trình ra quyết
định

Keywords:

Community involvement,
decision-making process,
hydropower, land acquisition,
Srepok river basin

ABSTRACT

The objective of this study is to evaluate the involvement of community in decision-making process of hydropower projects with a case study in the Srepok River Basin, Dak Lak province (Srepok 3, 4 and 4A). Firstly, relevant secondary data and information from key informant were collected and analyzed. Then, 80 households were interviewed and group discussions were carried out at three communes. The results were then analyzed and feedback was obtained from stakeholders. Results showed that in the 80 households interviewed, 29% are the poor, Kinh and Muong are dominant. Land acquisition, compensation, resettlement, and relocation stage is important step in decision-making process due to directly related to affected communities. District authority and investors are found to have a strong influence on the decision-making compared to the other authorities. Meanwhile affected people, mass unions, research agencies have almost no role. Besides the benefit brought to socio- economic development, hydropower projects have also caused many problems during the project cycle as the voice of affected communities is very low or not considered.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong tiến trình ra quyết định các dự án thủy điện với trường hợp nghiên cứu tại lưu vực sông Srepok, tỉnh Đắk Lắk (thủy điện Srepok 3, 4 và 4A). Trước tiên, các số liệu thứ cấp và thông tin tham vấn từ người am hiểu được thu thập và phân tích. Tiếp đến, 80 nông hộ được phỏng vấn và thảo luận nhóm được thực hiện tại 3 xã. Kết quả được phân tích và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kết quả cho thấy trong 80 hộ được phỏng vấn thì 29% là hộ nghèo, người Kinh và Mường chiếm đa số. Giai đoạn thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư là bước quan trọng trong toàn bộ tiến trình vì liên quan trực tiếp đến cộng đồng bị ảnh hưởng. Chính quyền cấp huyện và nhà đầu tư có ảnh hưởng mạnh đến việc ra quyết định so với cấp khác. Trong khi đó người dân bị ảnh hưởng, các hội đoàn thể, các cơ quan nghiên cứu gần như không có vai trò gì. Bên cạnh những lợi ích mà các dự án thủy điện mang lại cho phát triển kinh tế-xã hội, thủy điện cũng gây ra nhiều vấn đề trong quá trình dự án như tiếng nói từ cộng đồng bị ảnh hưởng rất thấp hoặc không được xem xét.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Bình, Trần Văn Tỷ và Huỳnh Vương Thu Minh, 2017. Đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong tiến trình ra quyết định các dự án thủy điện tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 52a: 91-98.

1 GIỚI THIỆU

Việt Nam là một trong những quốc gia có tiềm năng về thủy điện do có hệ thống sông ngòi chằng chịt với hơn 2.372 sông (sông có chiều dài hơn 10 km) (Phạm Khánh Toàn, 2010). Phát triển các dự án thủy điện thời gian qua cũng được quan tâm đầu tư, đặc biệt ở khu vực phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Vùng Tây Nguyên được xác định như khu vực đầu nguồn của nhiều con sông, bao gồm các chi lưu của sông Mê Kông (Sê San, Srepok, và Sê Kông). Do đó khu vực Tây Nguyên được xác định có tiềm năng thủy điện đứng thứ hai trong cả nước (sau vùng Đồng bằng sông Hồng) (Nguyễn Lập Dân và *ctv.*, 2013). Theo Bộ Công Thương, hiện có 1.237 dự án thủy điện trong đó có 899 đập thủy điện quy mô lớn. Hiện có 260 dự án đã vận hành, 211 nhà máy đang xây dựng để vận hành trước năm 2017, số còn lại đã được đăng ký và cấp phép. Thêm vào đó có 452 nhà máy thủy điện quy mô nhỏ đang vận hành hoặc đang xây dựng trên cả nước (Nguyễn Quý Hạnh và Lâm Thị Thu Sứ, 2016). Chỉ tính riêng các dự án thủy điện lớn (trên 30 MW), tổng công suất lắp đặt tăng rất nhanh từ 6.500 MW năm 2010 lên đến 14.925 MW năm 2014 (Nguyễn Khắc Nhẫn, 2014). Với số lượng dự án và công suất hiện có, Việt Nam được đánh giá là nước đứng đầu Đông Nam Á về khai thác thủy điện; năm 2012 thủy điện chiếm 43,5% tổng lượng điện sản xuất tại Việt Nam so với 6,7% ở Malaysia, 6,5% ở Indonesia và 5,3% ở Thái Lan (Lê Văn Hùng, 2016).

Phát triển thủy điện đóng góp tích cực ở khía cạnh kinh tế nhưng nó cũng gây nhiều tác động đến môi trường và xã hội. Thống kê của Phạm Huu Ty (2014) cho thấy xây dựng các đập thủy điện đã di dời 44.557 hộ dân với khoảng 200.000

người dân và lấy mất 133.930 ha đất. Ở một khía cạnh khác, sự tham gia của cộng đồng, những người bị mất đất phải di dời thường không được quan tâm đầy đủ trong tiến trình xây dựng các dự án thủy điện, điều này dẫn đến các mâu thuẫn xã hội, khiếu kiện, sinh kế bị ảnh hưởng (Phạm Huu Ty *et al.*, 2013; Nguyễn Quý Hạnh và Lâm Thị Thu Sứ, 2016). Bài viết này nhằm đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong tiến trình ra quyết định các dự án thủy điện, lấy trường hợp 3 dự án lớn ở lưu vực sông Srepok của tỉnh Đắk-lắk làm nghiên cứu (thủy điện Srepok 3, 4 và 4A); từ đó thấy được những bất cập và đề xuất giải pháp khắc phục.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

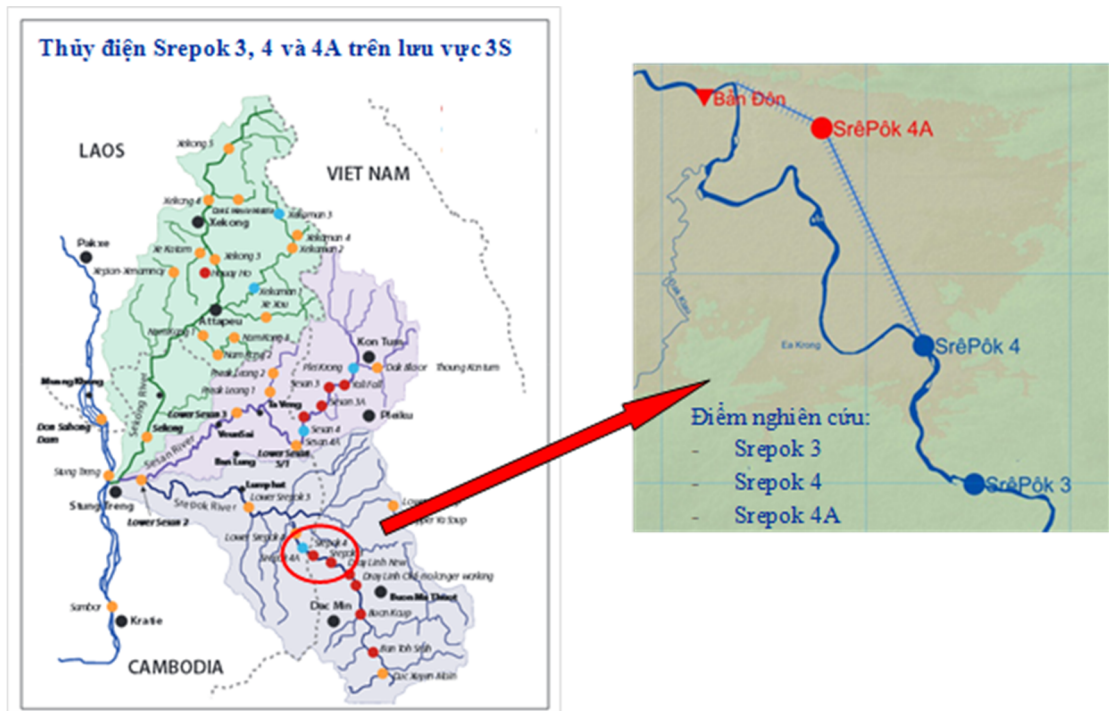
Khảo sát thực địa và thu thập số liệu thứ cấp từ các Sở Ban Ngành có liên quan đến vấn đề nghiên cứu làm cơ sở lựa chọn tiểu vùng nghiên cứu. Tiếp theo, tổ chức hội thảo lần 1 (kick-off workshop) ngày 14/6/2016 để thảo luận, xác nhận lại thông tin chủ đề nghiên cứu và chọn điểm khảo sát thực địa. Qua đó, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk-lắk, nơi có 3 dự án thủy điện lớn được xây dựng trên lưu vực sông Srepok được chọn (Hình 1). Thông tin các công trình thủy điện này được tóm tắt ở Hộp 1. Sau đó, tiến hành khảo sát và phỏng vấn, bao gồm: (1) Phỏng vấn người am hiểu từ cấp tỉnh đến huyện, xã, và thôn/buôn; (2) Thảo luận nhóm với cộng đồng tại 3 xã nghiên cứu là Ea Nul, Ea Wer và Krong Na (cả 3 xã đều thuộc huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk-lắk); (3) Phỏng vấn nông hộ: 80 hộ gia đình bị ảnh hưởng được phỏng vấn bằng phiếu câu hỏi soạn sẵn tại 3 xã trên (Ea Nul: 30 hộ, Ea Wer: 21 hộ và Krong Na: 29 hộ).

Hộp 1: Thông tin cơ bản các dự án thủy điện Srepok 3, 4 và 4A

Dự án thủy điện Srepok 3 nằm ở thượng lưu được khởi công năm 2005 và vận hành từ 2010 với 2 tổ máy và công suất lên đến 220 MW, diện tích lưu vực hồ chứa 9.410 ha. Nằm ở hạ lưu so với Srepok 3, thủy điện Srepok 4 có diện tích hồ chứa 9.560 ha với 2 tổ máy và công suất đạt 80 MW, được xây dựng trong giai đoạn 2008-2010. Trong khi đó, thủy điện Srepok 4A không có hồ chứa mà nước được dẫn trực tiếp từ Srepok 4 thông qua kênh đào đến nhà máy. Srepok 4A cũng có 2 tổ phát điện với công suất 64 MW, khởi công năm 2010 và vận hành từ năm 2013 (Sở Công Thương tỉnh Đắk-lắk, 2016).

Thời gian thu thập số liệu thực địa trong nghiên cứu này từ tháng 5/2016 đến 8/2016. Một số hình ảnh trong quá trình thực hiện nghiên cứu được thể

hiện trên Hình 2. Kết quả khảo sát được phân tích, tổng hợp và trình bày tại Hội thảo lần 2 (Feedback workshop) để nhận phản hồi của các bên liên quan.



Hình 1: Bản đồ vị trí khu vực nghiên cứu

(Nguồn: Grimsditch, 2012)



(a) Hội thảo khởi động (14/6/2016)



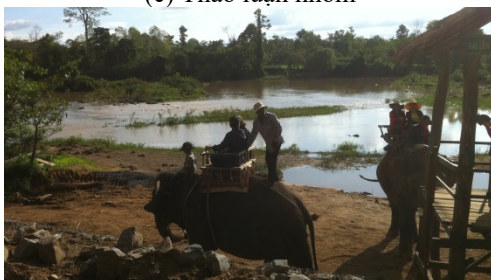
(b) Phỏng vấn chuyên gia



(c) Thảo luận nhóm



(d) Phỏng vấn nông hộ



(e) Khu du lịch Bản Đôn (hạ lưu thủy điện Srepok 4)



(f) Hội thảo tổng kết (30/8/2016)

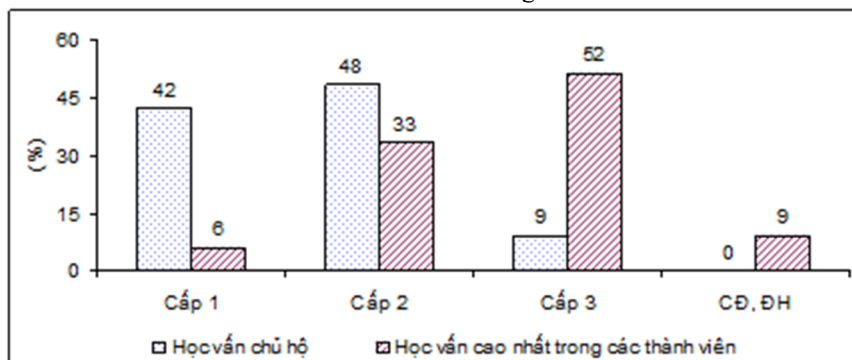
Hình 2: Một số hình ảnh trong quá trình thực hiện nghiên cứu

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thông tin chung về nhóm hộ điều tra

Người được phỏng vấn có độ tuổi trung bình là 47, nhỏ nhất 33 tuổi và lớn nhất 70 tuổi. Quy mô hộ bình quân là 4,3 người/hộ, trong đó độ tuổi dưới 15 chiếm 27%, từ 15 đến 60 chiếm 66% và trên 60 tuổi chiếm 7%. Về thành phần dân tộc, người Kinh chiếm 35%, Mường 32%, Nùng 14%, còn lại là các dân tộc khác bao gồm Mơ Nông, Ê Đê, Gia Rai, Lào, Tày, và Thái. Trong tổng số 80 hộ được

phỏng vấn thì 29% có sổ hộ nghèo. Học vấn chủ hộ tương đối thấp, cấp I chiếm 42%, cấp II chiếm 48% và cấp III chiếm 9%; trong khi đó, con cái họ có xu hướng học cao hơn, học vấn cao nhất trong các thành viên đa số đạt cấp III chiếm 52%, cấp II chiếm 33%, cao đẳng và đại học chiếm 9% (Hình 3). Theo kết quả này, độ tuổi và trình độ học vấn của người được phỏng vấn có thể am hiểu thông tin về quá trình tham gia vào tiến trình thu hồi đất, bồi thường và tái định canh, định cư của các hộ bị ảnh hưởng.



Hình 3: Trình độ học vấn chủ hộ và học vấn cao nhất trong các thành viên của hộ

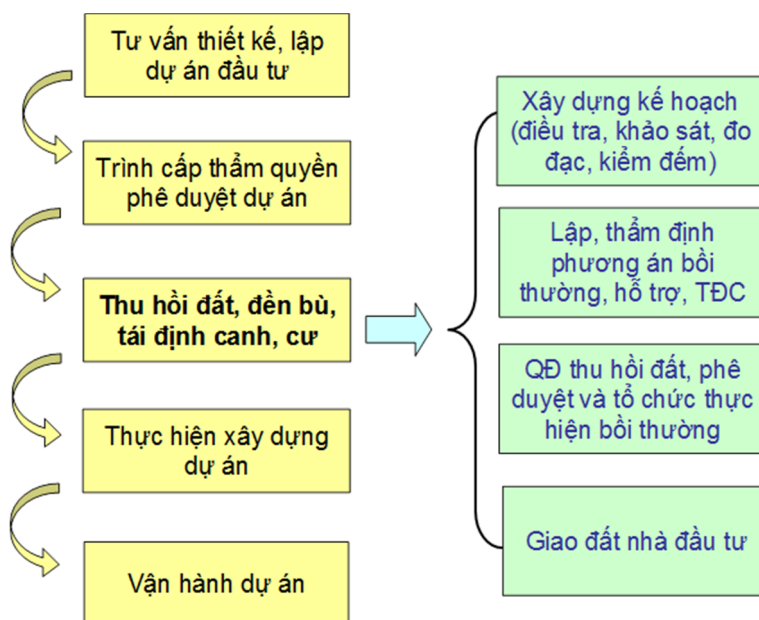
3.2 Tiến trình ra quyết định thực hiện dự án thủy điện

Kết quả Hội thảo lần 1 và lần 2 với các bên có liên quan tại Đăk-lăk cho thấy tiến trình ra quyết định thực hiện một dự án thủy điện bao gồm 5 giai đoạn chính như trình bày ở Hình 4, cụ thể: tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư; trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án; thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư; thực hiện xây dựng dự án; và vận hành dự án. Trong đó, giai đoạn thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư có liên quan nhiều đến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án. Hình 4 cũng cho thấy giai đoạn này bao gồm 4 bước (xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm); lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định canh, tái định cư; quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện bồi thường; và giao đất cho nhà đầu tư.

Theo Ủy ban Thế giới về đập thì tiến trình ra quyết định đối với phát triển thủy điện gồm 4 giai đoạn là đánh giá chiến lược về cung cấp năng lượng và nước, chuẩn bị thực hiện dự án, xây dựng dự án và hoạt động dự án (Foran, 2010). Nghiên cứu của Vivien và Claudia (2006) ở một số nước cho thấy tiến trình này có 5 giai đoạn: quy hoạch phát triển thủy điện, lập kế hoạch thực hiện, thực hiện xây dựng, hoạt động dự án, và phá hủy dự án.

Còn ở Việt Nam quy trình ra quyết định gồm 4 giai đoạn: quy hoạch phát triển thủy điện, lập và phê duyệt dự án, xây dựng dự án, và hoạt động dự án (Lê Văn Hùng, 2016).

So sánh kết quả nghiên cứu ở Đăk-lăk với các nơi khác cho thấy có nhiều điểm tương tự nhưng cũng có 2 điểm cần lưu ý là giai đoạn quy hoạch phát triển thủy điện và giai đoạn phá hủy dự án không được đề cập đến. Thật ra, quy hoạch thủy điện là tiền đề để triển khai các giai đoạn tiếp theo, tuy nhiên theo quy định của Việt Nam các dự án thủy điện lớn (trên 30 MW) do Trung ương lập quy hoạch nên giai đoạn này không được đề cập ở đây vì cả 3 dự án thủy điện Srepok 3, 4 và 4A đều có công suất trên 30 MW. Đối với giai đoạn phá hủy dự án thì các quy định của nước ta cũng chưa quan tâm. Bên cạnh đó, Hình 4 cho thấy vấn đề thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư được cho là quan trọng ảnh hưởng lớn đến toàn bộ tiến trình. Giai đoạn này cũng liên quan trực tiếp đến cộng đồng dân cư, những người bị ảnh hưởng trực tiếp. Các phần tiếp theo của bài viết này sẽ trình bày quan điểm của người dân về sự tham gia của các bên có liên quan trong tiến trình quyết định các dự án thủy điện, nhất là giai đoạn thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư.



Hình 4: Tiến trình ra quyết định thực hiện dự án thủy điện (Kết quả Hội thảo lần 1 và lần 2, 2016)

3.3 Vai trò các bên liên quan đến việc ra quyết định

Đánh giá vai trò của các bên liên quan ảnh hưởng đến việc ra quyết định dự án thủy điện trên địa bàn nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1. Kết quả cho thấy chính quyền cấp huyện có ảnh hưởng mạnh đến việc ra quyết định so với cấp trung ương, tỉnh, xã, thôn/buôn. Điều đáng lưu ý là 70,2% ý kiến cho rằng chính quyền cấp thôn xã không có ảnh hưởng đến việc ra quyết định các dự án thủy điện. Sở dĩ người dân cho rằng cấp huyện quan trọng bởi vì đây là cấp có thẩm quyền trong việc ra các quyết định liên quan trực tiếp đến cộng đồng dân cư như thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư. Hơn nữa, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các công trình thủy điện cũng nằm ở cấp huyện do Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện làm chủ tịch Hội đồng; chẳng hạn theo Thông báo số 20/PA-BTHT, ngày 25/10/2010 “Về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình thủy điện Srepok 4A thuộc địa bàn xã Krong Na, Ea Wer và Ea Huar, huyện Buôn Đôn” thì Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thủy điện Srepok 4A chính là Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn. Kết quả cũng chỉ ra rằng nhà đầu tư có ảnh hưởng mạnh đến việc ra quyết định (93,8% ý kiến). Trong khi đó, người dân bị ảnh hưởng, các hội đoàn thể, các cơ quan nghiên cứu gần như không có vai trò gì trong việc ra quyết định các dự án thủy điện (Bảng 1). Kết quả này cũng tương tự như nghiên cứu của Ty (2014) tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa

Thiên Huế; theo đó người ra quyết định dự án thủy điện là chủ đầu tư và chính quyền địa phương cấp tỉnh và huyện, còn người dân hầu như không có vai trò gì.

Bảng 1: Đánh giá vai trò các bên liên quan đến việc ra quyết định dự án thủy điện

Các bên liên quan	Ảnh hưởng việc ra quyết định (%)		
	Mạnh	Một phần	Không
Chính quyền cấp xã, thôn/buôn	2,1	27,7	70,2
Chính quyền cấp huyện	52,1	18,8	29,2
Chính quyền cấp tỉnh	19,1	36,2	44,7
Cấp Bộ, Trung ương	25,0	2,3	72,7
Nhà đầu tư	93,8	4,2	2,1
Người dân bị ảnh hưởng	0,0	18,9	81,1
Hội đoàn (nông dân, phụ nữ)	0,0	6,0	94,0
Viện/trường, cơ quan nghiên cứu	0,0	0,0	100,0

(Kết quả điều tra hộ gia đình, 2016)

3.4 Sự tham gia của người dân trong tiến trình ra quyết định

Như đã đề cập ở mục 3.2, lập kế hoạch xây dựng thủy điện là bước đầu tiên trong tiến trình ra quyết định thực hiện một dự án thủy điện. Kết quả khảo sát cho thấy sự tham gia của người dân ở giai đoạn này là rất thấp; 62% cho rằng họ không hề biết về kế hoạch xây dựng thủy điện trên địa bàn họ đang sinh sống, 28% biết mơ hồ và 10% biết khá, không ai biết rõ hoặc rất rõ (Hình 5).

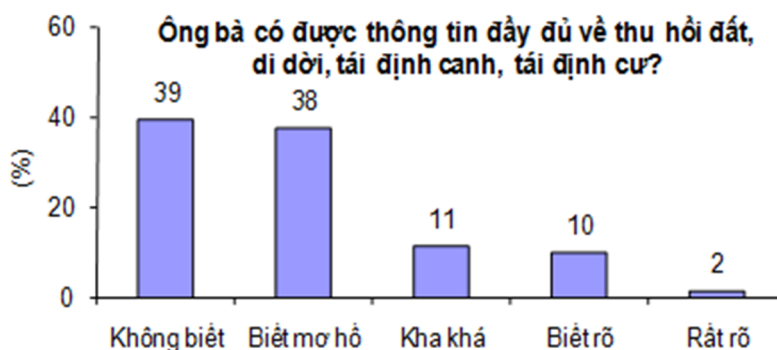


Hình 5: Đánh giá sự tham gia của người dân về kế hoạch xây dựng thủy điện

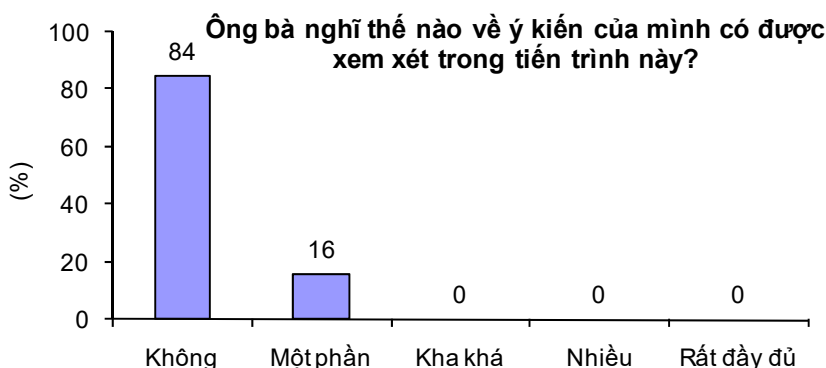
Xây dựng thủy điện cần một diện tích tương đối lớn nên việc thu hồi đất, di dời, tái định canh, tái định cư của người dân ở khu vực xây dựng công trình là điều không tránh khỏi. Đánh giá sự tham gia của những người bị ảnh hưởng ở giai đoạn này được trình bày như Hình 6; theo đó 39% người cho rằng họ không biết đầy đủ về thông tin thu hồi đất, di dời, tái định canh, tái định cư; 38% biết mơ hồ, 11% biết kha khá, 10% biết rõ và chỉ 2% biết rất rõ. Qua đó cho thấy sự tham gia của người dân ở giai đoạn thu hồi đất có cao hơn so với giai đoạn

lập kế hoạch thủy điện; tuy nhiên mức độ hiểu biết, thông tin vẫn còn rất hạn chế.

Khi được hỏi về ý kiến của mình có được xem xét trong tiến trình ra quyết định không thì 84% người dân cho rằng ý kiến của họ không được xem xét và 14% cho là được xem xét một phần, không có ai trả lời ý kiến của họ được xem xét từ mức kha khá trở lên (Hình 7). Điều này có nghĩa là tiến trình ra quyết định vẫn mang tính áp đặt từ trên xuống (top-down) nên ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của họ.



Hình 6: Đánh giá sự tham gia của người dân về thu hồi đất, di dời, tái định canh, tái định cư



Hình 7: Đánh giá sự tham gia của người dân về ý kiến của mình có được xem xét hay không

3.5 Mức độ hài lòng của người dân bị ảnh hưởng do thủy điện

Trong số 80 hộ được phỏng vấn thì 71% hộ có ảnh hưởng đến việc thu hồi đất. Diện tích đất bị thu

hồi bình quân là 1,2 ha/hộ; thấp nhất 200 m² và cao nhất là 7,4 ha/hộ. Số tiền đền bù do ảnh hưởng của việc làm thủy điện (thu hồi đất, hỗ trợ di dời, thiệt hại tài sản, v.v) bình quân mỗi hộ là 109 triệu đồng; thấp nhất 1 triệu và cao nhất là 719 triệu

đồng/hộ. Như đã đề cập, sự tham gia của người dân trong tiến trình ra quyết định còn ở mức thấp do đó có đến 68% hộ cho rằng họ không được mặc cả giá đền bù, khung giá đưa ra là do “cấp trên” quyết định, cấp trên ở đây là Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Điều này dẫn đến việc gửi đơn thư phản nản, khiếu nại không chấp nhận giá đền bù được đưa ra. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hộ có gửi đơn thư lên các cấp đến 67%, bình quân 4 lần/hộ và cá biệt có hộ gửi đơn đến 20 lần. Đánh giá về mức độ hài lòng của người dân bị ảnh hưởng bởi các công trình thủy điện được thể hiện như Bảng 2. Theo đó, việc kiểm kê đất bị ảnh hưởng được phần lớn hộ dân đánh giá ở mức hài lòng

(42,3%) và hài lòng khá (32,7%); tương tự cho việc kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng đánh giá ở mức hài lòng là 35,4% và hài lòng khá là 33,3%. Tuy nhiên, giá cả đền bù thì có đến 37,5% hộ rất không hài lòng, 42,9% hộ không hài lòng và chỉ có 16,1% hộ hài lòng, 3,6% hộ hài lòng khá với giá cả đền bù. Việc phản hồi đơn thư phản nản, khiếu nại cũng không được đánh giá cao; 37,5% rất không hài lòng, 50,0% không hài lòng, 10,4% hài lòng và 2,1% hài lòng khá. Qua đó cho thấy mức độ hài lòng của người dân bị ảnh hưởng là rất thấp, đặc biệt về giá cả đền bù và phản hồi đơn thư phản nản, khiếu nại.

Bảng 2: Đánh giá mức độ hài lòng của người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án thủy điện

Tiêu chí	Đánh giá mức hài lòng (%)				
	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Hài lòng	Khá hài lòng	Rất hài lòng
Kiểm kê đất bị ảnh hưởng	13,5	9,6	42,3	32,7	1,9
Kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng	18,8	10,4	35,4	33,3	2,1
Giá cả đền bù	37,5	42,9	16,1	3,6	0,0
Phản hồi đơn thư phản nản, khiếu nại	37,5	50,0	10,4	2,1	0,0

(Kết quả điều tra hộ gia đình, 2016)

3.6 Môi trường quan giữa mức độ tham gia và sự hài lòng của người dân bị ảnh hưởng do thủy điện

Bảng 3 trình bày mối tương quan giữa mức độ tham gia và sự hài lòng của người dân bị ảnh hưởng do thủy điện trên địa bàn huyện Buôn Đôn. Theo đó, nếu ý kiến người dân được xem xét thì mức độ hài lòng đạt cao hơn so với mức không hài lòng (67% so với 33%), đặc biệt tiêu chí kiểm kê

đất bị ảnh hưởng mức độ hài lòng 100%, kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng mức độ hài lòng đạt 86%. Trong khi đó, nếu ý kiến không được xem xét thì mức độ không hài lòng đạt cao hơn (57% so với 43%), nhất là trường hợp phản hồi đơn thư thì mức không hài lòng lên đến 90%, giá cả đền bù mức không hài lòng cũng lên đến 84%. Qua đó cho thấy nếu người dân được tham gia, ý kiến họ được tôn trọng thì mức độ hài lòng đạt cao.

Bảng 3: Mối tương quan giữa mức độ tham gia và sự hài lòng của người dân

Tiêu chí	Ý kiến được xem xét		Ý kiến không được xem xét	
	Không hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Hài lòng (%)
Kiểm kê đất bị ảnh hưởng	0	100	26	74
Kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng	14	86	29	71
Giá cả đền bù	50	50	84	16
Phản hồi đơn thư phản nản, khiếu nại	71	29	90	10
Trung bình	33	67	57	43

4 KẾT LUẬN

Từ kết quả của nghiên cứu này, một số điểm có thể được rút ra:

– Tiến trình ra quyết định thực hiện một dự án thủy điện bao gồm 5 giai đoạn chính, trong đó, giai đoạn *thu hồi đất, đền bù, tái định canh, tái định cư* là có liên quan nhiều đến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án và được cho là quan trọng, ảnh hưởng lớn đến toàn bộ tiến trình. Chính quyền cấp huyện và nhà đầu tư có ảnh hưởng mạnh đến việc ra quyết định so với cấp trung ương, tỉnh, thôn hay xã. Trong khi đó, người dân bị ảnh hưởng, các hội

đoàn thể, các cơ quan nghiên cứu gần như không có vai trò gì trong việc ra quyết định các dự án thủy điện. Tiến trình ra quyết định vẫn mang tính áp đặt từ trên xuống (top-down) nên ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của họ.

– Bên cạnh những lợi ích mà các dự án thủy điện mang lại cho phát triển kinh tế-xã hội, thủy điện cũng gây ra nhiều vấn đề trong quá trình dự án như tiếng nói từ những người bị ảnh hưởng và cộng đồng rất thấp hoặc không được xem xét; trong khi đó các nhà đầu tư và chính phủ đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định. Một

số tồn tại như bồi thường tái định canh và định cư còn chậm và giá đền bù thấp hơn thực tế làm thu nhập của người dân bị ảnh hưởng và an ninh lương thực không được đảm bảo do mất đất canh tác và khả năng mua lại đất mới là rất thấp. Bên cạnh đó, sự suy thoái của các hệ sinh thái thể hiện rõ ở dòng sông Srepok đoạn qua Bán Đôn trước đây là khu du lịch nay đã cạn nước vì thủy điện Srepok 4 và 4A. Vì vậy, việc xác định đầy đủ chi phí, lợi ích và tìm hiểu cơ chế chia sẻ lợi ích thích hợp để giúp các cộng đồng bị ảnh hưởng là cần thiết. Mặt khác, sự tham gia của xã hội dân sự đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương ở các giai đoạn khác nhau của chu kỳ dự án là rất quan trọng để giảm xung đột xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Foran T., 2010. Making hydropower more sustainable? A sustainability measurement approach led by the Hydropower Sustainability Assessment Forum. Faculty of Social Sciences, Chiang Mai University, Thailand.
- Grimsditch M., 2012. 3S rivers under threats. Published by 3S Rivers Protection Network and International Rivers.
- Lê Văn Hùng, 2016. Quy trình ra quyết định cho các dự án thủy điện. Trong: Lê Anh Tuấn và Đào Thị Việt Nga (Đồng chủ biên). Phát triển thủy điện ở Việt Nam: Thách thức và giải pháp. NXB Khoa học và Kỹ thuật, trang 23-46.
- Nguyễn Khắc Nhân, 2014. Sự phát triển năng lượng và điện năng của Việt Nam. Truy cập tại <http://www.devi-renewable.com/2014/12/su-phat-trien-nang-luong-va-dien-nang-vietnam.html>.
- Nguyễn Lập Dân, Ngô Lê Long, Ngô Lê An, Dương Quốc Huy, Chu Bá Thi, 2013. Tác động của phát triển thủy điện đến tài nguyên nước khu vực Tây Nguyên. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, 35(2): 175-180.
- Nguyễn Quý Hạnh và Lâm Thị Thu Sầu, 2016. Tái định cư do dự án thủy điện ở Việt Nam: Từ phần chìm của tảng băng. Trong: Lê Anh Tuấn và Đào Thị Việt Nga (Đồng chủ biên). Phát triển thủy điện ở Việt Nam: Thách thức và giải pháp. NXB Khoa học và Kỹ thuật, trang 76-93.
- Pham Huu Ty, 2014. Dilemmas of hydropower development in Vietnam: between dam-induced displacement and sustainable development. PhD Thesis, Utrecht University, The Netherlands. ISBN 978-90-5972-959-9
- Pham Huu Ty, Van Westen A. C. M., and Zoomers A., 2013. Compensation and resettlement policies after compulsory land acquisition for hydropower development in Vietnam: Policy and practices. Land, 2(4): 678-704.
- Phạm Khánh Toàn, 2010. Tổng quan lịch sử phát triển thủy điện tại Việt Nam, Thủy điện Việt Nam -Tiềm năng và triển vọng phát triển, NXB Công thương, Hà Nội
- Vivien Twyford and Claudia Baldwin, 2006. Enhancing Public Participation on Dams and Development: A Case for Evaluation Based on Multiple Case Studies by Claudia Baldwin and Vivien Twyford. Truy cập tại <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.522.193&rep=rep1&type=pdf>